

Số: 211/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH14;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thông tin mạng về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn

thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; tổ chức tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự; người có thẩm quyền lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ VÀ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

Điều 3. Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép

Ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Phụ lục I và Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Áp dụng Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép

1. Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép chỉ áp dụng đối với các sản phẩm mật mã dân sự mà cả mã số HS, mô tả hàng hóa và mô tả đặc tính kỹ thuật mật mã trùng với mã số HS, mô tả hàng hóa và mô tả đặc tính kỹ thuật mật mã của hàng hóa thuộc Danh mục.

2. Trường hợp có sự khác biệt trong việc xác định mã số hàng hóa tại Danh mục ban hành kèm theo Nghị định này và Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, việc xác định mã số hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Điều 5. Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật An toàn thông tin mạng.

2. Điều kiện cấp Giấy phép quy định tại điểm a khoản 2 Điều 31 Luật An toàn thông tin mạng được quy định cụ thể như sau: Doanh nghiệp phải có tối thiểu 02 cán bộ kỹ thuật có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học, an toàn thông tin; cán bộ quản lý, điều

hành có bằng tốt nghiệp đại học một trong các ngành điện tử - viễn thông, công nghệ thông tin, toán học, an toàn thông tin hoặc có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác và có chứng chỉ đào tạo về an toàn thông tin.

3. Điều kiện cấp Giấy phép quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 31 Luật An toàn thông tin mạng được quy định cụ thể như sau: Doanh nghiệp phải có hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật phù hợp với phạm vi, đối tượng cung cấp, quy mô số lượng sản phẩm, thực hiện theo mẫu số 04 Phụ lục III Nghị định này.

Điều 6. Trình tự, thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo mẫu số 01 Phụ lục III Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương;

c) Bản sao văn bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn về bảo mật, an toàn thông tin của đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật;

d) Phương án kỹ thuật gồm tài liệu về đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ; các biện pháp, giải pháp kỹ thuật; phương án bảo hành, bảo trì sản phẩm theo mẫu số 03 Phụ lục III Nghị định này;

đ) Phương án kinh doanh gồm phạm vi, đối tượng cung cấp, quy mô số lượng sản phẩm, dịch vụ hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật theo mẫu số 04 Phụ lục III Nghị định này;

e) Phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng trong quá trình quản lý và cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo mẫu số 05 Phụ lục III Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương;

c) Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đã được cấp;

d) Phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh, phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng đối với sản phẩm, dịch vụ đề nghị bổ sung theo quy định tại điểm đ, đ, e khoản 1 Điều này trong trường hợp doanh nghiệp đề nghị bổ sung sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm: Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định này.

4. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự gồm:

- a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định này;
- b) Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đang có hiệu lực;
- c) Báo cáo hoạt động của doanh nghiệp trong 02 năm gần nhất.

5. Đối với các thành phần hồ sơ tại điểm b khoản 1, điểm b, điểm c khoản 2, điểm b khoản 4 Điều này, Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm tra cứu tại Cơ sở dữ liệu Quốc gia mà không cần yêu cầu doanh nghiệp phải cung cấp.

6. Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ, số điện thoại/số fax: 024-3232.3313, thư điện tử: info@nacis.gov.vn, Cổng Dịch vụ công Quốc gia: <https://dichvucong.gov.vn>. Hồ sơ nộp trực tuyến phải được ký số theo quy định của pháp luật về chữ ký số.

7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo, doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo hoặc quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, trong 03 ngày làm việc, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp mới Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 20 ngày; cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 10 ngày làm việc đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung và gia hạn giấy phép; cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong thời hạn 04 ngày làm việc đối với các trường hợp bị mất, bị hư hỏng giấy phép. Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 06 Phụ lục III Nghị định này.

Điều 7. Trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự được lập thành 01 bộ, gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo mẫu số 07 Phụ lục III Nghị định này;

- b) Bản sao Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;
- c) Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm mật mã dân sự nhập khẩu.

2. Đối với các thành phần hồ sơ tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm tra cứu tại Cơ sở dữ liệu Quốc gia mà không cần yêu cầu doanh nghiệp phải cung cấp.

3. Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự nộp hồ sơ trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ theo địa chỉ quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp về lý do không cấp giấy phép.

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự trong thời hạn 07 ngày làm việc. Trường hợp từ chối cấp phép, Ban Cơ yếu Chính phủ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự thực hiện theo mẫu số 08 Phụ lục III Nghị định này.

Chương III

ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

Điều 8. Trách nhiệm quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự

Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự, có nhiệm vụ sau đây:

1. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự.
2. Chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự.
3. Tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự.

Điều 9. Điều kiện, trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự

1. Điều kiện, trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp; chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về điều kiện, trình tự, thủ tục đăng ký kinh

doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa.

2. Hồ sơ đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp, đề nghị chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy sản phẩm mật mã dân sự nộp trực tiếp, hoặc qua hệ thống bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến đến Ban Cơ yếu Chính phủ theo địa chỉ quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định này.

Điều 10. Thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự

1. Việc thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ khác, giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam với tổ chức đánh giá sự phù hợp của quốc gia, vùng lãnh thổ khác được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự của tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc tế, tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về mật mã dân sự.

Chương IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 15/2020/NĐ-CP NGÀY 03 THÁNG 02 NĂM 2020 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG, TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 14/2022/NĐ-CP NGÀY 27 THÁNG 01 NĂM 2022 CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn từ 01 tháng đến 24 tháng đối với giấy phép: Bưu chính; Giấy phép Viễn thông; Giấy phép thiết lập mạng viễn thông; Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển; Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng; Giấy phép thiết lập mạng xã hội; Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1; Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; Giấy phép, chứng chỉ hành nghề;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, giao dịch điện tử và an toàn thông tin mạng;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm n khoản 3 như sau:

“n) Buộc tái xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng nhập khẩu, sản phẩm mật mã dân sự nhập khẩu;”.

d) Sửa đổi điểm q khoản 3 như sau:

“q) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép do vi phạm quy định pháp luật;”.

đ) Bổ sung các điểm r, s, t, u vào sau điểm q khoản 3 như sau:

“r) Buộc báo cáo tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng; tình hình xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

s) Buộc lập, lưu giữ và bảo mật thông tin khách hàng, tên loại hình, số lượng và mục đích sử dụng của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

t) Buộc khai báo việc sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự cung cấp;

u) Buộc cung cấp các thông tin liên quan tới khóa mã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”.

2. Bổ sung các Điều 93a và 93b vào sau Điều 93 như sau:

“Điều 93a. Vi phạm quy định về kinh doanh trong lĩnh vực mật mã dân sự

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi nộp báo cáo cho Ban Cơ yếu Chính phủ về tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng chậm dưới 01 tháng so với thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không quản lý, bảo quản, lưu trữ hồ sơ, tài liệu về giải pháp kỹ thuật, công nghệ của sản phẩm mật mã dân sự theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, lưu trữ, bảo quản hồ sơ, tài liệu;

b) Không lập, lưu giữ và bảo mật thông tin khách hàng, tên, loại hình, số lượng và mục đích sử dụng của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

c) Không nộp báo cáo hoặc nộp báo cáo cho Ban Cơ yếu Chính phủ về tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng chậm từ 01 tháng trở lên so với thời hạn quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi thay đổi tên, thay đổi người đại diện theo pháp luật.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không duy trì một trong các điều kiện để được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

b) Không từ chối cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi phát hiện tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; khi phát hiện tổ chức, cá nhân vi phạm cam kết đã thỏa thuận về sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự do doanh nghiệp cung cấp;

c) Sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự cung cấp mà không khai báo với Ban Cơ yếu Chính phủ.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin không chính xác để được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

b) Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự không đúng với nội dung ghi trên Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

c) Từ chối cung cấp các thông tin cần thiết liên quan tới khóa mã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

6. Mức phạt đối với hành vi kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự mà không có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm dưới 50.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ 100.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ 150.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ 200.000.000 đồng đến dưới 250.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ 250.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ 300.000.000 đồng trở lên.

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khi có yêu cầu;

b) Không tạm ngừng hoặc không ngừng cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự để đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự mà đối tượng và mục đích sử dụng sản phẩm mật mã dân sự gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

b) Đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 6 và 8 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc báo cáo tình hình kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng đối với hành vi không nộp báo cáo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

b) Buộc lập, lưu giữ và bảo mật thông tin khách hàng, tên loại hình, số lượng và mục đích sử dụng của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Buộc khai báo việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự cung cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

d) Buộc cung cấp các thông tin liên quan tới khóa mã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;

đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4, các điểm a và b khoản 5, khoản 6, điểm b khoản 7, khoản 8 Điều này.

Điều 93b. Vi phạm quy định về xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi nộp báo cáo cho Ban Cơ yếu Chính phủ về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự chậm dưới 01 tháng so với thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không nộp báo cáo hoặc nộp báo cáo cho Ban Cơ yếu Chính phủ về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự chậm từ 01 tháng trở lên so với thời hạn quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không duy trì một trong các điều kiện để được cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản

phẩm mật mã dân sự, trừ điều kiện quy định tại điểm c khoản 2 Điều 34 Luật An toàn thông tin mạng.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự không đúng với nội dung ghi trên Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin không chính xác để được cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

b) Không phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khi có yêu cầu.

6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà không có Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tạm ngừng hoặc không ngừng xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự để đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà đối tượng và mục đích sử dụng sản phẩm mật mã dân sự gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc báo cáo tình hình xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đối với hành vi không nộp báo cáo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, điểm a khoản 5, các khoản 6 và 7 Điều này;

c) Buộc tái xuất sản phẩm mật mã dân sự nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 114 như sau:

“Điều 114. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra

1. Thanh tra viên các Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 8.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Trường đoàn thanh tra của các cơ quan: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam, Công an cấp tỉnh; Trường đoàn thanh tra cấp quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Chánh Thanh tra Cục An toàn bức xạ và hạt nhân; Chánh Thanh tra Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Chánh Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam; Chánh Thanh tra quốc phòng quân khu; Chánh Thanh tra quốc phòng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội; Chánh Thanh tra Ngân hàng nhà nước khu vực; Chánh Thanh tra Công an cấp tỉnh được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 64.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Chánh Thanh tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ; Trường đoàn thanh tra cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra trong phạm vi

quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ; Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng, bưu chính, giao dịch điện tử;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.”.

4. Bổ sung Điều 114a vào sau Điều 114 như sau:

“Điều 114a. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra Cơ yếu, Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ

1. Thanh tra viên Ban Cơ yếu Chính phủ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về mật mã dân sự trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Trưởng đoàn thanh tra của Ban Cơ yếu Chính phủ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về mật mã dân sự trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Chánh Thanh tra Cơ yếu có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính về mật mã dân sự trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng;
- c) Tước quyền sử dụng Giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với hành vi vi phạm hành chính về mật mã dân sự trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.”.

5. Sửa đổi, bổ sung các Điều 115, 116, 117, 118, 119, 119a, 120 và 121 như sau:

“Điều 115. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp xã) có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng, bưu chính, giao dịch điện tử;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 116. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin

mạng; phạt tiền đến 8.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 16.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp tiểu đoàn, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 24.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp xã; Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh nội địa; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Trung tâm dữ liệu quốc gia; Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp trung đoàn; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh nội địa, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát cơ

động, Trường phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trường phòng An ninh kinh tế, Trường phòng An ninh đối ngoại có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 64.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Trường phòng Quản lý xuất nhập cảnh thuộc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 4 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất.

6. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng, bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng hình thức xử phạt trực xuất;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

7. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Giám đốc Trung tâm dữ liệu quốc gia có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng, bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

8. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 7 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất.

Điều 117. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 8.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 12.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 24.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng, bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 118. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 8.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 16.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và e khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 24.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 64.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng, bưu chính, giao dịch điện tử;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 119. Thẩm quyền của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 8.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng; phạt tiền đến 24.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng, bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 119a. Thẩm quyền của Hải quan

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Phức tập và Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội Thông quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu; Đội trưởng Đội Kiểm tra sau thông quan khu vực thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 24.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Cục trưởng Cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng, bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 120. Phân định thẩm quyền

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 14; các khoản 2 và 3 Điều 19; khoản 3 Điều 77 và Điều 80 theo thẩm quyền quy định tại Điều 115 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Người có thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 8 Điều 14; khoản 1, 2 và 3 Điều 15; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 16; Điều 17; khoản 1 Điều 18; các khoản 2 và 3 Điều 19; các Điều 20 và 21; các khoản 1 và 2 Điều 23; khoản 1 Điều 24; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 25; các khoản 1, 2 và 3 Điều 26; khoản 1 Điều 27; các Điều 28, 29, 30, 31 và 32; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 12 Điều 33; các khoản 1, 2 và 3 Điều 34; các Điều 35, 36, 37, 38, 39, 40 và 41; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 42; khoản 1 Điều 43; các Điều 44, 45, 46 và 47; các khoản 1 và 2 Điều 48; khoản 1 Điều 49; các Điều 50 và 51; các khoản 1 và 2 Điều 52; các Điều 53 và 54; các khoản 1, 2 và 3 Điều 55; các Điều 56 và 57; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 58; khoản 1 Điều 59; các Điều 61, 62 và 63; các khoản 1, 2 và 4 Điều 64; các Điều 65, 66 và 67, 69, 70, 71, 72 và 73; các khoản 1, 2 và 3 Điều 74; các Điều 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 93a và 93b; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 94; các khoản 1, 2 và 3 Điều 95; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 96; các Điều 98, 99, 100, 101 và 102; các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 103; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 104; các Điều 105 và 106; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 107; khoản 1 Điều 108; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 109; khoản 1 Điều 110; các khoản 1, 2 và 3 Điều 111; các khoản 1 và 2 Điều 112; Điều 113 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 116 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh thuộc Công an cấp tỉnh, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có quyền xử phạt vi phạm hành chính và quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất quy định tại Nghị định này.

3. Người có thẩm quyền xử phạt của Bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 14; các khoản 2 và 3 Điều 19; khoản 2 Điều 51; các khoản 2 và 4 Điều 64; Điều 67; các khoản 2 và 3 Điều 68; các khoản 2 và 3 Điều 69; các khoản 2 và 3 Điều 70; khoản 3 Điều 77; Điều 80 theo thẩm quyền quy định tại Điều 117 Nghị định này trong phạm vi, lĩnh vực mình quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Người có thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 14; các khoản 2 và 3 Điều 19; khoản 2 Điều 51; các khoản 2 và 4 Điều 64; Điều 67; các khoản 2 và 3 Điều 68; các khoản 2 và 3 Điều 69; các khoản 2 và 3 Điều 70; khoản 3 Điều 77; Điều 80 theo thẩm quyền quy định tại Điều 118 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Người có thẩm quyền xử phạt của Hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11; các khoản 1 và 2, điểm b khoản 3 Điều 12; Điều 13; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 14; Điều 15; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 16; Điều 17; khoản 1 Điều 18; khoản 1 Điều 19; các Điều 20 và 21; khoản 1 Điều 22; Điều 23; khoản 1 Điều 24; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 7 và 8 Điều 25; các khoản 1, 2 và 3, các điểm a, b, c, d và e khoản 4, điểm a và b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 26; các Điều 27, 28, 29, 30, 31 và 32; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 12 Điều 33; các Điều 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40 và 41; các khoản 1 và 2, các điểm c, d và đ khoản 3, điểm c khoản 4, các điểm b và c khoản 5 Điều 42; các Điều 43, 44, 45, 46 và 47; khoản 1, điểm đ khoản 2, khoản 3 Điều 48; các Điều 49 và 50; các khoản 1 và 3 Điều 51; các Điều 52, 53, 54, 55, 56, 57 và 58; khoản 1, các điểm b và c khoản 2 Điều 59; các điểm b và c khoản 1 Điều 60; các khoản 1 và 2, điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 62; các Điều 63, 64, 65 và 66; khoản 1 Điều 68; các khoản 1 và 4 Điều 69; khoản 1 Điều 70; các Điều 71, 72, 73 và 74; khoản 1 Điều 75; Điều 76; các khoản 1 và 2 Điều 77; các Điều 78, 79, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 93a, 93b và 94; các khoản 1, 2 và 3 Điều 95; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 96; các Điều 98, 99, 100, 101, 102 và 103; các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 104; các Điều 105 và 106; các Chương VI và VII Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 119a Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

6. Người có thẩm quyền xử phạt của Thanh tra có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 14; các khoản 2 và 3 Điều 19; khoản 3 Điều 77; Điều 80 theo thẩm quyền quy định tại Điều 114 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

7. Người có thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 14; các khoản 2 và 3 Điều 19; khoản 3 Điều 77; Điều 80 theo thẩm quyền quy định tại Điều 119 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

8. Việc phối hợp giữa các cơ quan khi xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng và giao dịch điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 121. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Các chức danh nêu tại các Điều 114, 114a, 115, 116, 117, 118, 119 và 119a Nghị định này, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu đang thi hành công vụ, nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng và giao dịch điện tử có quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định.”.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 9 năm 2025.

2. Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và Nghị định số 32/2023/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 13. Quy định chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đã được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo quy định tại Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và Nghị định số 32/2023/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà vẫn còn thời hạn thì không phải làm lại thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. Trong vòng 30 ngày trước khi giấy phép hết hạn, doanh nghiệp phải làm thủ tục xin cấp phép theo Nghị định này.

2. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đã được cấp cho doanh nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà tên gọi của sản phẩm phù hợp với mô tả hàng hóa tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thì tiếp tục thực hiện thủ tục hải quan theo thời hạn ghi trên Giấy phép. Cơ quan Hải quan căn cứ vào Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự đã được cấp và thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để xác định mã số HS và thực hiện thủ tục thông quan theo quy định.

3. Các hồ sơ đề nghị cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn đã được Ban Cơ yếu Chính phủ tiếp nhận tại thời điểm Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và Nghị định số 32/2023/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự còn hiệu lực nhưng chưa được giải quyết thì được tiếp tục thực hiện quy trình, thủ tục, hồ sơ theo quy định tại Nghị định đó.

4. Các hồ sơ đề nghị cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn được Ban Cơ yếu Chính phủ tiếp nhận kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng quy trình, thủ tục, hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Ban Cơ yếu Chính phủ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (3b). *70*

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Phạm Minh Chính



Phụ lục I

DANH MỤC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ

Kèm theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

I. DANH MỤC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

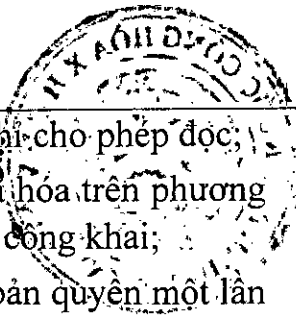
TT	Tên sản phẩm
1	Sản phẩm sinh khóa mật mã, quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã.
2	Sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ.
3	Sản phẩm bảo mật dữ liệu trao đổi trên mạng.
4	Sản phẩm bảo mật luồng IP.
5	Sản phẩm bảo mật thoại tương tự và thoại số.
6	Sản phẩm bảo mật thông tin vô tuyến.
7	Sản phẩm bảo mật fax, điện báo.

Giải thích:

1. Sản phẩm mật mã dân sự được mô tả là các hệ thống, thiết bị, các mô-đun và mạch tích hợp, các phần mềm được thiết kế chuyên dụng để bảo vệ thông tin bằng kỹ thuật mật mã sử dụng “thuật toán mật mã đối xứng” hoặc “thuật toán mật mã không đối xứng”.

2. Danh mục sản phẩm mật mã dân sự kinh doanh có điều kiện không bao gồm các sản phẩm sau đây:

TT	Tên sản phẩm
1	Hệ điều hành, trình duyệt Internet, phần mềm đã được tích hợp các thành phần mật mã có sẵn (chức năng bảo vệ thông tin bằng kỹ thuật mật mã không phải là chức năng chính), được sử dụng rộng rãi và được xây dựng để người dùng tự cài đặt mà không cần sự hỗ trợ từ nhà cung cấp.
2	Sản phẩm công nghệ thông tin được sử dụng rộng rãi, trong đó chức năng bảo vệ thông tin bằng kỹ thuật mật mã không phải là chức năng chính và được cài đặt sẵn, không cần sự hỗ trợ từ nhà cung cấp, gồm: Máy tính bảng, DVD player, máy ảnh kỹ thuật số, sản phẩm điện tử dân dụng tương tự khác.
3	Điện thoại di động không có khả năng mã hóa đầu cuối.
4	Thẻ thông minh (smart card) và đầu đọc/ghi chỉ sử dụng để truy cập chung và được chế tạo đặc biệt, chỉ có khả năng bảo vệ các thông tin cá nhân.
5	Sản phẩm bảo vệ bản quyền và sở hữu được thiết kế để thực hiện một trong các tính năng sau: a) Chống sao chép bản quyền phần mềm;



	b) Chống tiếp cận đến phương tiện được bảo vệ ở dạng chỉ cho phép đọc; c) Chống tiếp cận đến thông tin được lưu giữ ở dạng mã hóa trên phương tiện truyền thông khi phương tiện truyền thông được bán công khai; d) Chống tiếp cận đến thông tin được lưu giữ để bảo vệ bản quyền một lần đối với dữ liệu âm thanh/video.
6	Sản phẩm có chức năng chỉ dùng để xác thực định danh, không có chức năng mã hóa.
7	Sản phẩm sử dụng kỹ thuật mật mã nhằm mục đích truy cập từ xa, quản trị thiết bị.
8	Ổ cứng lưu giữ sử dụng công nghệ mã hóa SED (Self-Encrypting Drive), được sử dụng rộng rãi.
9	Sản phẩm sử dụng kỹ thuật mật mã nhằm mục đích giám sát, ngăn chặn, phát hiện tấn công mạng.
10	Mạch tích hợp sử dụng công nghệ TPM (Trusted Platform Module) để nhận dạng thiết bị, xác thực thông tin, bảo vệ mật khẩu.
11	Sản phẩm sử dụng kỹ thuật mật mã nhằm mục đích bảo vệ truy cập không dây.
12	Sản phẩm được thiết kế đặc biệt chỉ để sử dụng phía đầu cuối trong lĩnh vực y tế.

II. DANH MỤC DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ

TT	Tên dịch vụ
1	Dịch vụ bảo vệ thông tin sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.
2	Dịch vụ kiểm định, đánh giá sản phẩm mật mã dân sự.
3	Dịch vụ tư vấn bảo mật, an toàn thông tin mạng sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.



Phụ lục II

MỤC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP

Kèm theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

STT	Tên sản phẩm	Mô tả đặc tính kỹ thuật mật mã	Mã số HS	Mô tả hàng hóa
1	Sản phẩm sinh khóa mật mã, quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã	- Các sản phẩm trong hệ thống PKI sử dụng mật mã bao gồm: -- Module bảo mật phần cứng HSM (Hardware Security Module): có chức năng sinh khóa mật mã, lưu trữ và quản lý khóa mật mã, chứng thư số, ký và kiểm tra chữ ký số. -- PKI Token (PKI USBToken, PKI Smartcard, SimPKI): có chức năng sinh khóa mật mã, lưu trữ và quản lý khóa mật mã, chứng thư số, ký và kiểm tra chữ ký số. - Các sản phẩm có chức năng sinh khóa mật mã, quản lý hoặc lưu trữ khóa mật mã không thuộc hệ thống PKI.	8471.30.90 8471.41.90 8471.49.90 8471.80.90	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác gồm: - Loại khác của hàng hóa là máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình; - Loại khác của hàng hóa chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau; - Loại khác, ở dạng hệ thống; - Loại khác của hàng hóa là các bộ máy khác của máy xử lý dữ liệu tự động.

2	Sản phẩm bảo mật dữ liệu lưu giữ	Sản phẩm sử dụng các thuật toán mật mã, kỹ thuật mật mã để bảo vệ dữ liệu lưu giữ trên thiết bị.	8523.51.11	Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn của hàng hóa là đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của vật liệu ảnh hoặc điện ảnh gồm: - Loại dùng cho máy vi tính của loại chưa ghi; - Loại dùng cho máy vi tính của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh; - Loại khác với hàng hóa thuộc nhóm 8523.51.11, 8523.51.21.
			8523.51.21	
			8523.51.99	
			8523.52.00	- "Thẻ thông minh".
3	Sản phẩm bảo mật dữ liệu trao đổi trên mạng	Sản phẩm sử dụng thuật toán mật mã, kỹ thuật mật mã để bảo mật dữ liệu truyền nhận trên môi trường mạng.	8542.32.00	Bộ nhớ của mạch điện tử tích hợp.
			8471.30.90	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác gồm: - Loại khác của hàng hóa là máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình; - Loại khác của hàng hóa chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau; - Loại khác, ở dạng hệ thống.
			8471.41.90	
			8471.49.90	
			8517.62.42	Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số của hàng hóa
			8517.62.43	

			8517.62.49	là máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm: - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh; - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chỉ để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71; - Loại khác.
			8517.62.51 8517.62.53 8517.62.59	Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu của hàng hóa là máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm: - Thiết bị mạng nội bộ không dây; - Thiết bị phát khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác.
			8517.62.61 8517.62.69 8517.62.91 8517.62.92 8517.62.99	Thiết bị truyền dẫn khác của hàng hóa là máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm: - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác với loại dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác là thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin; - Loại khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến;

				- Loại khác với hàng hóa thuộc nhóm 8517.62.61, 8517.62.69, 8517.62.91, 8517.62.92.
4	Sản phẩm bảo mật luồng IP	Sản phẩm sử dụng công nghệ VPN có bảo mật (IPSec VPN, TLS VPN) để đảm bảo an toàn, bảo mật cho dữ liệu truyền nhận trên môi trường mạng IP. Trong đó, sử dụng các thuật toán mã hóa đối xứng, thuật toán mã hóa phi đối xứng, thuật toán ký số, hàm băm mật mã để bảo mật, xác thực các thông tin truyền nhận trên môi trường mạng IP.	8471.30.90 8471.41.90 8471.49.90	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác gồm: - Loại khác của hàng hóa là máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình; - Loại khác của hàng hóa chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau; - Loại khác, ở dạng hệ thống.
			8517.62.42 8517.62.43 8517.62.49	Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số của hàng hóa là máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm: - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh; - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chỉ để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71; - Loại khác.
			8517.62.51 8517.62.53 8517.62.59	Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu của hàng hóa máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm:

				- Thiết bị mạng nội bộ không dây; - Thiết bị phát khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác.
			8517.62.61 8517.62.69 8517.62.91 8517.62.92 8517.62.99	Thiết bị truyền dẫn khác của hàng hóa máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến gồm: - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác với loại dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác là thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhấn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhấn tin; - Loại khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến; - Loại khác với hàng hóa thuộc nhóm 8517.62.61, 8517.62.69, 8517.62.91, 8517.62.92.
5	Sản phẩm bảo mật thoại tương tự và thoại số	Sản phẩm sử dụng các giao thức bảo mật (ZRTP, SRTP, WebRTC, SIPS) hoặc kênh VPN (IPSec, SSL/TLS, L2TP) để bảo mật âm thanh, hình ảnh, video. Trong đó, sử dụng các thuật toán mã hóa đối xứng, thuật toán mã hóa phi đối xứng, thuật toán ký số, hàm băm mật mã.	8517.11.00 8517.13.00 8517.14.00 8517.18.00	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28 gồm: - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây; - Điện thoại thông minh;

				- Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; - Loại khác.
6	Sản phẩm bảo mật thông tin vô tuyến	Sản phẩm sử dụng thuật toán mật mã, kỹ thuật mật mã để bảo mật dữ liệu thông tin vô tuyến.	8525.50.00 8525.60.00	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh gồm: - Thiết bị phát; - Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu.
			8526.91.10 8526.91.90 8526.92.00	Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến gồm: - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển; - Loại khác của hàng hóa là thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến; - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến.
7	Sản phẩm bảo mật fax, điện báo	Sản phẩm sử dụng thuật toán mật mã, kỹ thuật mật mã để bảo mật dữ liệu fax, dữ liệu điện báo tại chỗ hoặc trên đường truyền.	8443.31.31 8443.31.39 8443.31.91 8443.31.99	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng gồm: - Loại màu của hàng hóa là máy in-copy-fax kết hợp; - Loại khác của hàng hóa là máy in-copy-fax kết hợp; - Loại khác là máy in-copy-scan-fax kết hợp; - Loại khác với hàng hóa thuộc nhóm 8443.31.31, 8443.31.39, 8443.31.91.
			8443.32.40	Máy fax loại khác có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng.



Phụ lục III

THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ, GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

(Kèm theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 02	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 03	Phương án kỹ thuật
Mẫu số 04	Phương án kinh doanh
Mẫu số 05	Phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng
Mẫu số 06	Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
Mẫu số 07	Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự
Mẫu số 08	Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

(TÊN DOANH NGHIỆP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự**

Kính gửi: Ban Cơ yếu Chính phủ.

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (viết bằng tiếng Việt):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....

Email:..... Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:.....

do:..... cấp ngày:.....

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....

Chức vụ:.....

Số CCCD/ Số định danh cá nhân /Hộ chiếu: :.....

cấp ngày..... tại.....

Đề nghị Ban Cơ yếu Chính phủ cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự như sau:

1. Danh mục các sản phẩm mật mã dân sự đề nghị cấp phép kinh doanh

STT	Tên nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1			
2			

2. Danh mục các dịch vụ mật mã dân sự đề nghị cấp phép kinh doanh

STT	Tên dịch vụ	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1		
2		

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Luật An toàn thông tin mạng.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(TÊN DOANH NGHIỆP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn****Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự**

Kính gửi: Ban Cơ yếu Chính phủ.

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (viết bằng tiếng Việt):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....

Email:..... Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:.....

do:..... cấp ngày:.....

Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số:..... do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp ngày:.....

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....

Chức vụ:.....

Số CCCD/ Số định danh cá nhân / Hộ chiếu:..... cấp ngày
tại

Lý do đề nghị:

(ghi rõ lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép)

Đề nghị Ban Cơ yếu Chính phủ

.....

(ghi rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép)

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Luật An toàn thông tin mạng.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Tên doanh nghiệp)

PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT

(Kèm theo đơn đề nghị số ... ngày .. tháng ... năm...)

I. SẢN PHẨM XIN CẤP PHÉP

1. Giới thiệu chung

Giới thiệu chung về sản phẩm cần xin cấp phép, bao gồm thông tin chung về sản phẩm; các chức năng, đặc tính kỹ thuật của sản phẩm.

2. Đặc tính kỹ thuật mật mã

Nêu rõ các thuật toán mật mã, tham số mật mã được sử dụng trong sản phẩm (tham chiếu kết quả đánh giá, chứng nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với các đặc tính kỹ thuật mật mã của sản phẩm).

3. Mô hình triển khai

Mô tả mô hình triển khai sản phẩm và nguyên lý chung của việc sử dụng sản phẩm nhằm bảo mật, xác thực thông tin trong hệ thống.

4. Cấu hình tham số mật mã

Mô tả việc thiết lập, cấu hình các tham số mật được sử dụng trong sản phẩm và tài liệu tham chiếu (nếu có).

II. PHƯƠNG ÁN BẢO HÀNH, BẢO TRÌ SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

1. Tổng quan
2. Phạm vi bảo hành, bảo trì
3. Quy trình bảo hành
4. Địa chỉ bảo hành

(Tên doanh nghiệp)

PHƯƠNG ÁN KINH DOANH

(Kèm theo đơn đề nghị số ... ngày .. tháng ... năm...)

I. Tổng quan về doanh nghiệp

1. Giới thiệu về doanh nghiệp

Giới thiệu các thông tin chung và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Cơ sở vật chất

Mô tả hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất của doanh nghiệp.

3. Nhân sự

Thống kê đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật (ghi rõ thông tin số lượng và trình độ chuyên môn).

II. Phương án kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Phạm vi, đối tượng cung cấp

Nêu rõ phạm vi, đối tượng, lĩnh vực cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

2. Kế hoạch kinh doanh sản phẩm, dịch vụ

Trình bày dự kiến kế hoạch kinh doanh, quy mô, số lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

III. Phương án đảm bảo chất lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

Mô tả dịch vụ hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật.

(Tên doanh nghiệp)

**PHƯƠNG ÁN BẢO MẬT
VÀ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG**
(Kèm theo đơn đề nghị số ... ngày .. tháng ... năm...)

I. Dữ liệu cần bảo vệ

Trình bày các dữ liệu nhạy cảm cần bảo vệ của cá nhân, tổ chức liên quan tới hoạt động quản lý và cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự mà doanh nghiệp lưu giữ.

II. Phương án bảo mật

Trình bày các biện pháp nghiệp vụ và kỹ thuật để bảo vệ dữ liệu nhạy cảm nêu tại mục I.

BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPKD-BCY

....., ngày... tháng... năm...

**GIẤY PHÉP KINH DOANH
SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ**

TRƯỞNG BAN BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng năm 2015;

Căn cứ Nghị định số..... ngày tháng..... năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Xét hồ sơ đề nghị cấp/sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự của.....¹;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.¹

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:.....do.....cấp ngày.... tháng....năm.....;

Được kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự theo Danh mục kèm theo Giấy phép này.

Điều 2......¹ phải thực hiện đúng các quy định của Luật An toàn thông tin mạng và Nghị định số ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự.

Điều 3. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự này có thời hạn từ ngày ...tháng ... năm ... đến hết ngày ... tháng ... năm....; ²thay thế cho Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số/GPKD ngày...tháng ... năm... của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ./.

Nơi nhận:

-

-

TRƯỞNG BAN

(Ký tên và đóng dấu)

¹ Tên doanh nghiệp được cấp phép

² Sử dụng trong trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại/gia hạn Giấy phép

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ
ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH**

*(Kèm theo Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số..../GPKD-BCY
ngày tháng ... năm ... của Ban Cơ yếu Chính phủ)*

1. Danh mục các sản phẩm mật mã dân sự được phép kinh doanh

STT	Tên nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn, đặc tính kỹ thuật	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1			
2			

2. Danh mục các dịch vụ mật mã dân sự được phép kinh doanh

STT	Tên dịch vụ	Phạm vi, lĩnh vực cung cấp
1		
2		

(TÊN DOANH NGHIỆP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự**

Kính gửi: Ban Cơ yếu Chính phủ

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp phép (viết bằng tiếng Việt):.....

Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên doanh nghiệp viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Email:.....Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ khác có giá trị tương đương:.....

do:.....cấp ngày:.....

Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự số:..... do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp ngày:.....

Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm số

do:.....cấp ngày.....(nếu có).

Đề nghị Ban Cơ yếu Chính phủ cấp **Giấy phép xuất khẩu sản phẩm mật mã dân sự/Giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự** theo danh mục kèm theo đơn này.

Tôi/chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các thông tin đã cung cấp và cam kết thực hiện đúng các quy định về kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự tại Luật An toàn thông tin mạng.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BẢN KÊ KHAI DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ ĐỀ NGHỊ
CẤP PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

*(kèm theo Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm
mật mã dân sự số ... của ...³)*

TT	Tên sản phẩm	Tên hãng	Model	Mã HS	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ⁴	Đặc tính kỹ thuật	Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu
1										
2										
...										

³ Tên doanh nghiệp

⁴ Quy chuẩn kỹ thuật chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu (nếu có)

BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPXNK-BCY

....., ngày... tháng... năm...

GIẤY PHÉP
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

TRƯỞNG BAN BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng năm 2015;

Căn cứ Nghị định số..... ngày tháng..... năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự của.....⁵;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý mật mã dân sự và Kiểm định sản phẩm mật mã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.⁵

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:.....do.....cấp ngày.... tháng....năm.....;

Được xuất khẩu/nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự theo Danh mục kèm theo Giấy phép này.

Điều 2......⁵ phải thực hiện đúng các quy định của Luật An toàn thông tin mạng và Nghị định số ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự;

Điều 3. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu mật mã dân sự này có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm...../.

Nơi nhận:

-

-.....

TRƯỞNG BAN

(Ký tên và đóng dấu)

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

⁵ Tên doanh nghiệp

ĐƯỢC XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU

(Kèm theo Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự số .../GPXNK-BCY
ngày tháng ... năm ... của Ban Cơ yếu Chính phủ)

TT	Tên sản phẩm	Tên hãng	Model	Mã HS	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ⁶	Đặc tính kỹ thuật	Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu
1										
2										
3										
...										

⁶ Quy chuẩn kỹ thuật chỉ áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu (nếu có)